



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

194
CÔN
PH
Ư Q
ET
LIÊN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.361.139.587.968	21.025.449.580.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	427.527.569.545	1.511.099.100.839
1. Tiền	111		133.841.549.229	270.131.703.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		293.686.020.316	1.240.967.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.761.000.000.000	5.666.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.761.000.000.000	5.666.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.893.732.160.504	13.563.850.928.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.316.963.593.291	7.386.028.660.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.590.617.106	44.332.741.966
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	5.259.694.237.243	4.224.973.242.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.491.174.717.568	4.690.335.618.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(3.183.691.004.704)	(2.781.819.335.485)
IV. Hàng tồn kho	140	10	31.894.561.809	33.397.837.458
1. Hàng tồn kho	141		31.894.561.809	33.397.837.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		246.985.296.110	251.101.713.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18.318.659.196	23.461.809.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		228.666.636.914	227.639.903.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.488.738.894.766	42.525.670.053.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.071.053.073.512	37.103.587.180.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	23.632.810.989.341	23.519.205.652.544
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	13.213.573.038.540	13.554.560.258.590
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	224.669.045.631	29.821.268.884
II. Tài sản cố định	220		5.394.583.414	6.489.471.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.307.697.315	6.367.620.640
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	77.203.207.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.895.509.806)	(70.835.586.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	86.886.099	121.851.339
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.717.069.020)	(4.682.103.780)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.322.282.606.502	5.322.282.606.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.113.245.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.279.780.820.894	4.279.780.820.894
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.019.195.119.848)	(1.019.195.119.848)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.723.996.338	92.026.160.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	88.723.996.338	92.026.160.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.849.878.482.734	63.551.119.634.311

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		19.634.950.036.892	20.858.755.480.370
I. Nợ ngắn hạn	310		6.690.131.934.248	8.223.160.734.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.254.380.716.385	3.714.837.363.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.939.473.681	7.949.295.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.544.193.593	75.062.795.096
4. Phải trả người lao động	314		51.829.344.609	116.052.756.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	180.465.200.945	400.746.905.432
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.884.477.188	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.383.397.260	51.683.023.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.066.820.998.885	3.781.634.872.355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.934.990.372	16.934.990.372
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.949.141.330	46.001.731.967
II. Nợ dài hạn	330		12.944.818.102.644	12.635.594.746.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	1.838.466.730.153	2.692.822.327.060
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	108.998.753.362	112.063.003.219
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.406.965.636.754	9.426.935.654.370
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	590.386.982.375	403.773.761.479
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.214.928.445.842	42.692.364.153.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	43.214.928.445.842	42.692.364.153.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.147.925.101.198	2.147.925.101.198
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.628.891.344.644	10.106.327.052.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.106.327.052.743	8.909.354.896.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		522.564.291.901	1.196.972.156.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		62.849.878.482.734	63.551.119.634.311


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 05 năm 2020


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	455.534.438.176	812.481.170.820	455.534.438.176	812.481.170.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	455.534.438.176	812.481.170.820	455.534.438.176	812.481.170.820
4. Giá vốn hàng bán	11	27	288.690.842.268	632.168.282.390	288.690.842.268	632.168.282.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		166.843.595.908	180.312.888.430	166.843.595.908	180.312.888.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.194.454.276.392	457.387.039.927	1.194.454.276.392	457.387.039.927
7. Chi phí tài chính	22	29	175.181.110.298	220.905.149.582	175.181.110.298	220.905.149.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156.831.829.906	184.339.229.339	156.831.829.906	184.339.229.339
8. Chi phí bán hàng	25	30	152.836.695	1.313.238.587	152.836.695	1.313.238.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	455.122.961.998	45.890.702.899	455.122.961.998	45.890.702.899
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		730.840.963.309	369.590.837.289	730.840.963.309	369.590.837.289

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	112.328.122	995.913.674	112.328.122	995.913.674
12. Chi phí khác	32	31	11.441.182.481	765.376.300	11.441.182.481	765.376.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(11.328.854.359)	230.537.374	(11.328.854.359)	230.537.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		719.512.108.950	369.821.374.663	719.512.108.950	369.821.374.663
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.334.596.153	6.841.272.201	10.334.596.153	6.841.272.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	186.613.220.896	(19.121.229.973)	186.613.220.896	(19.121.229.973)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		522.564.291.901	382.101.332.435	522.564.291.901	382.101.332.435



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 05 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	974.378.421.302	985.469.685.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.808.738.048.920)	(434.013.805.994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(137.342.997.352)	(81.543.497.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(150.914.151.720)	(124.206.355.556)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(75.000.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.728.901.726	242.192.171.207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76.211.361.310)	(153.827.320.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.251.099.236.274)	434.070.877.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(843.242.066.550)	(1.786.245.339.307)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	402.069.166.693	472.657.279.682
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(853.886.250.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	581.626.835.564	422.086.728.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	140.453.935.707	(1.745.387.580.944)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2020*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.757.917.704.600	2.842.371.597.521
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.731.843.633.057)	(1.850.249.562.345)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(55.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.074.071.543	992.066.460.176
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.084.571.229.024)	(319.250.243.442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.511.099.100.839	593.690.291.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	999.697.730	11.050.822.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	427.527.569.545	285.490.870.593


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng**Đỗ Mạnh Hùng**
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 05 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 766 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 793).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

240
TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL
TỪ LIÊM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ix)	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.

- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con National Telecom S.A.
- (ii) Natcom là công ty con của Viettel Overseas.
- (iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.
- (v) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.
- (vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 1 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

109
G C O
O P
T U C
V I E T
U L I E

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.027.293.487	1.601.244.519
Tiền gửi ngân hàng	131.814.255.742	268.530.459.060
Các khoản tương đương tiền	293.686.020.316	1.240.967.397.260
Cộng	427.527.569.545	1.511.099.100.839

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.761.000.000.000	5.761.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
a1. Ngắn hạn	5.761.000.000.000	5.761.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.761.000.000.000	5.761.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	2.061.113.245.456	1.018.611.459.848	2.061.113.245.456	1.018.611.459.848
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	187.388.994.392	500.000.000.000	187.388.994.392
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.279.780.820.894	-	4.279.780.820.894	-
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.750.686.475.101	-	3.750.686.475.101	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	7.316.644.001.406	7.385.715.174.470
Công ty TNHH Viettel Cambodia	701.783.606.959	985.569.700.658
Công ty TNHH Star Telecom	363.149.642.339	441.806.405.079
Công ty TNHH National Telecom S.A	35.038.338.329	62.765.068.447
Công ty Movitel S.A (i)	593.970.558.459	560.294.683.943
Công ty TNHH Viettel Peru	302.986.140.429	466.294.355.547
Công ty Viettel Timor Leste	20.219.472.719	69.833.065.393
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.047.477.713.670	1.945.835.784.101
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.049.027.521.668	1.074.030.762.419
Công ty Viettel Tanzania	267.102.883.780	232.054.409.429
Công ty TNHH Telecom International Myan	1.016.057.851.749	640.054.302.197
Công ty TNHH Viettel Overseas	885.103.969.367	885.103.969.367
Bên liên quan khác	34.726.301.938	22.072.667.890
<i>Đối tượng khác</i>	319.591.885	313.486.330
	7.316.963.593.291	7.386.028.660.800
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	458.511.924.633	458.360.343.229
Công ty TNHH National Telecom S.A	1.747.860.616	20.642.452.464
Công ty Movitel S.A (i)	4.282.196.639.863	4.213.142.555.374
Công ty TNHH Viettel Peru	5.767.496.741.739	5.657.313.191.164
Công ty Viettel Timor Leste	500.067.303	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.128.900.767.953	2.167.360.606.274
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	684.751.683.451	671.670.033.799
Công ty Viettel Tanzania	5.699.887.693.240	5.592.226.735.410
Công ty TNHH Telecom International Myan	4.608.817.610.543	4.738.489.734.830
	23.632.810.989.341	23.519.205.652.544
Cộng	30.949.774.582.632	30.905.234.313.344

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.603.255.460.000	3.534.418.060.000
Công ty Viettel Tanzania	902.466.962.673	307.601.031.525
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	753.971.814.570	382.954.151.287
	5.259.694.237.243	4.224.973.242.812
b. Dài hạn		
Công ty Movitel S.A	809.114.250.000	793.656.750.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	871.535.000.000	854.885.000.000
Công ty Viettel Tanzania	3.167.752.639.762	3.684.860.183.260
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.365.171.148.778	8.221.158.325.330
	13.213.573.038.540	13.554.560.258.590

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	426.755.713.623	974.796.836.201
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	1.756.522.010.530	1.554.558.315.124
Phải thu lãi cho vay (iii)	2.044.607.300.411	1.990.811.479.364
Phải thu tiền lương Natcom (iv)	73.564.267.175	72.158.878.925
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	163.643.688.780	72.276.615.387
Phải thu tiền trả hộ	10.487.464.828	10.228.258.529
Tạm ứng	4.440.215.488	4.600.817.648
Phải thu ngắn hạn khác	11.154.056.733	10.904.417.423
	4.491.174.717.568	4.690.335.618.601
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	218.396.826.659	23.549.049.912
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	224.669.045.631	29.821.268.884
Trong đó: Phải thu khác với các bên		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	25.078.570.261	373.498.981.348
Công ty TNHH Star Telecom	289.969.277.947	390.576.087.260
Công ty TNHH National Telecom S.A	79.476.572.175	85.625.586.355
Công ty Movitel S.A	713.982.025.940	640.301.728.764
Công ty TNHH Viettel Peru	665.368.650.710	588.164.852.438
Công ty Viettel Timor Leste	139.630.527.949	237.527.777.873
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	412.062.355.427	396.267.044.224
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	136.592.011.623	105.353.026.985
Công ty Viettel Tanzania	988.877.770.659	889.523.856.030
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Telecom International Myan	1.075.203.624.080	915.317.936.622
	4.529.146.179.036	4.625.061.670.164
Cộng	4.715.843.763.199	4.720.156.887.485

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu chi phí lương nhân viên người Việt làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được 2 bên ký kết.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	31/03/2020			01/01/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn phải thu cho vay	2.496.170.460.000	418.198.296.600	2.077.972.163.400	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.496.170.460.000	418.198.296.600	2.077.972.163.400	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	1.504.261.061.449	1.025.468.173.335	478.792.888.114	1.623.519.492.398	1.079.987.684.600	448.765.435.207
Công ty TNHH Viễn Thông Star	249.158.901	249.158.901	-	26.786.832.812	26.786.832.812	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	737.570.826.251	300.250.827.310	437.319.998.941	728.288.839.453	209.339.958.160	424.182.508.702
Công ty Viettel Burundi S.A.	-	-	-	53.633.123.569	53.633.123.569	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	188.440.000	188.440.000	-	28.873.512.367	28.873.512.367	-
Công ty Viettel Peru, S.A.C	272.797.145.798	272.797.145.798	-	435.794.136.117	435.794.136.117	-
Công ty Viettel Tanzania	83.570.974.589	42.098.085.416	41.472.889.173	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505
Công ty Viettel Cambodia	604.183.630	604.183.630	-	7.229.928.570	7.229.928.570	-
Công ty Movitel	52.152.660.760	52.152.660.760	-	49.594.327.749	49.594.327.749	-
Công ty TNHH Interpetrol	313.486.330	313.486.330	-	313.486.330	313.486.330	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	356.814.185.190	356.814.185.190	-	211.261.939.475	211.261.939.475	-
Nợ quá hạn phải thu khác	1.034.209.618.027	407.283.664.837	626.925.953.190	1.014.902.415.046	420.271.487.365	594.630.927.680
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	370.567.361.707	45.270.353.327	325.297.008.380	363.777.041.325	55.366.604.838	308.410.436.487
Công ty Viettel Tanzania	655.189.265.897	357.716.935.320	297.472.330.577	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233
	5.034.641.139.476	1.850.950.134.772	3.183.691.004.704	5.086.904.967.444	2.210.319.259.365	2.781.819.335.487

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.661.897.497	15.014.366.992
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.950.340.785	9.950.340.785
Hàng hóa	8.241.445.712	8.392.251.866
Cộng	31.894.561.809	33.397.837.458

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	17.758.929.586	23.018.943.207
Các khoản khác	559.729.610	442.866.590
	18.318.659.196	23.461.809.797
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	41.729.999.981	42.799.999.982
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.500.585	103.588.048
Chi phí đi vay	46.903.073.682	49.108.547.367
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.235.545	11.635.546
Các khoản khác	1.186.545	2.389.203
	88.723.996.338	92.026.160.146

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	6.897.434.489	70.835.586.481
Khấu hao trong kỳ	253.348.518	238.839.471	50.427.750	517.307.586	1.059.923.325
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	46.292.335.879	6.094.775.418	12.093.656.434	7.414.742.075	71.895.509.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	3.448.717.238	6.367.620.640
Tại ngày 31/03/2020	159.955.030	1.932.662.884	283.669.749	2.931.409.652	5.307.697.315

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.109.200.080 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.109.200.080 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.803.955.119	4.803.955.119
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2020	4.803.955.119	4.803.955.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	4.682.103.780	4.682.103.780
Khấu hao trong kỳ	34.965.240	34.965.240
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2020	4.717.069.020	4.717.069.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	121.851.339	121.851.339
Tại ngày 31/03/2020	86.886.099	86.886.099

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.371.955.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.371.955.119 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.373.091.729.038	1.423.894.945.218
Nokia Solutions and Networks OY	87.444.265.724	123.873.884.024
ZTE Corporation	680.602.628.768	877.470.868.439
Nec Vietnam Company Limited	143.123.900.836	174.771.549.146
Phải trả cho các đối tượng khác	970.118.192.019	1.114.826.117.047
	3.254.380.716.385	3.714.837.363.874
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	821.077.960.645	1.392.079.849.654
ZTE Corporation	767.017.924.397	1.068.770.588.096
Phải trả cho các đối tượng khác	250.370.845.111	231.971.889.310
	1.838.466.730.153	2.692.822.327.060

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan

-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	159.246.891.661	159.454.761.661
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	10.506.899.369	8.598.925.670
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	83.233.597.253	73.308.541.178
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	83.113.998.480	90.474.010.227
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	520.680.486.286	502.497.997.033
- Các đơn vị khác	42.224.073.761	101.276.111.383
Cộng	899.005.946.810	935.610.347.152

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	9.192.319.774	7.202.141.340
Cộng	9.939.473.681	7.949.295.247

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.599.834.447	10.334.596.153	75.000.000.000	1.934.430.600
Thuế thu nhập cá nhân	8.320.188.860	38.761.664.020	44.537.751.906	2.544.100.974
Các loại thuế khác	142.771.789	1.246.834.765	1.323.944.535	65.662.019
Cộng	75.062.795.096	50.343.094.938	120.861.696.441	4.544.193.593
Phải thu	-			-
Phải trả	75.062.795.096			4.544.193.593

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	97.516.484.982	330.139.896.268
Lãi vay dự trả	65.109.663.434	59.975.651.493
Chi phí khác	17.839.052.529	10.631.357.671
Cộng	180.465.200.945	400.746.905.432

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	20.884.477.188	12.256.999.428
	20.884.477.188	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	108.998.753.362	112.063.003.219
	108.998.753.362	112.063.003.219
Cộng	129.883.230.550	124.320.002.647

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	2.737.591.081	3.403.819.142
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	11.162.838.125	10.485.028.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.225.000	2.244.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.238.743.054	35.549.951.075
Cộng	43.383.397.260	51.683.023.641
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	79.661.714	79.661.714
- Công ty Viettel Burundi S.A.	11.162.838.125	10.485.028.424
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	23.006.133	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	234.291.151	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	10.438.180.654	9.956.596.598
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	-
Cộng	22.856.097.729	21.770.257.066



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn	1.808.562.051.005	180.014.704.600	(1.137.707.001.596)	28.753.187.130	879.622.941.139	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.973.072.821.350	691.432.147.271	(594.136.631.461)	116.829.720.586	2.187.198.057.746	
Cộng	3.781.634.872.355	871.446.851.871	(1.731.843.633.057)	145.582.907.716	3.066.820.998.885	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Cố định	24.080.875.000	23.583.525.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	-	76.736.042.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	28.626.498.000	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	Cố định	28.464.000.000	27.924.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	VND	Cố định	6.534.007.239	6.534.007.239	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Thả nổi	252.756.704.200	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	25.272.153.500	24.823.345.700	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	118.500.000.000	116.175.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Thả nổi	246.064.000.000	348.300.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Thả nổi	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Thả nổi	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	149.324.703.200	57.080.353.000	Tín chấp
Cộng			879.622.941.139	1.808.562.051.005	

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay dài hạn	11.400.008.475.720	1.577.903.000.000	(594.136.631.461)	210.388.850.241	12.594.163.694.500	
Cộng	11.400.008.475.720	1.577.903.000.000	(594.136.631.461)	210.388.850.241	12.594.163.694.500	
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	1.973.072.821.350				2.187.198.057.746	
- Số phải trả sau 12 tháng	9.426.935.654.370				10.406.965.636.754	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

<u>Tên Ngân hàng</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND	<u>Tài sản</u> <u>thế chấp</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	965.906.276.517	1.086.669.904.322	Quyền đòi nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	-	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.389.326.840.720	1.364.077.029.160	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	243.057.880.350	238.437.008.100	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.179.000.000.000	1.161.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.179.000.000.000	1.160.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	636.277.211.622	658.565.092.521	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	473.000.000.000	464.600.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	927.332.979.920	927.332.979.920	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	1.779.441.115.768	2.021.541.724.759	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	1.047.973.389.603	1.029.586.336.938	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	2.773.848.000.000	1.144.091.400.000	Tín chấp
Cộng			<u>12.594.163.694.500</u>	<u>11.400.008.475.720</u>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Trong vòng 1 năm	2.187.198.057.746	1.973.072.821.350
Trong năm thứ hai	3.551.670.833.693	2.946.249.019.875
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.855.294.803.061	6.480.686.634.495
	<u>12.594.163.694.500</u>	<u>11.400.008.475.720</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.187.198.057.746	1.973.072.821.350
Số phải trả sau 12 tháng	<u>10.406.965.636.754</u>	<u>9.426.935.654.370</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.139.744.733	61.139.744.733
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.139.744.733)	(61.139.744.733)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	651.526.727.108	464.913.506.212
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(61.139.744.733)	(61.139.744.733)
Cộng	590.386.982.375	403.773.761.479

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2019			
Tại ngày 01/01/2019	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197,00)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	6.789.119.825	6.789.119.825
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	6.202.891.699	6.202.891.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	6.282.295.646,00	-	6.282.295.646
Tại ngày 31/03/2019	45.788.299.863	(502.205.090.439)	(456.416.790.576)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2020			
Tại ngày 01/01/2020	61.139.744.733	(464.913.506.212)	(403.773.761.479)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	10.321.186.448	10.321.186.448
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(196.934.407.344)	(196.934.407.344)
Tại ngày 31/03/2020	61.139.744.733	(651.526.727.108)	(590.386.982.375)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phôi/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
- Lãi trong kỳ	-	-	382.101.332.435	382.101.332.435
Số dư tại 31/03/2019	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.697.153.941.253	41.930.410.423.233
Số dư tại 01/01/2020	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.106.327.052.743	42.692.364.153.941
- Lãi trong kỳ	-	-	522.564.291.901	522.564.291.901
Số dư tại 31/03/2020	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.628.891.344.644	43.214.928.445.842

Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/03/2020	01/01/2020
Đơn vị		
USD	3.955.580	9.333.170
EUR	4.439	4.439

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	246.574.945.344	659.513.363.688	246.574.945.344	659.513.363.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.959.492.832	152.967.807.132	208.959.492.832	152.967.807.132
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.534.438.176	812.481.170.820	455.534.438.176	812.481.170.820
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	246.574.945.344	659.513.363.688	246.574.945.344	659.513.363.688
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	-	442.823.166	-	442.823.166
Công ty TNHH Viettel Cambodia	59.039.778.104	263.032.477.750	59.039.778.104	263.032.477.750
Công ty National Telecom S.A.	10.069.436.374	109.232.892.901	10.069.436.374	109.232.892.901
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	-	18.708.567.116	-	18.708.567.116
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	88.190.578.525	150.435.918.030	88.190.578.525	150.435.918.030
Công ty TNHH Viễn thông Star	89.275.152.341	117.660.684.725	89.275.152.341	117.660.684.725
Dịch vụ cung cấp	208.959.492.832	152.967.807.132	208.959.492.832	152.967.807.132
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	62.341.675.027	54.400.957.161	62.341.675.027	54.400.957.161
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	5.120.803.023	3.863.199.765	5.120.803.023	3.863.199.765
Công ty TNHH Movitel	20.127.711.670	12.831.665.767	20.127.711.670	12.831.665.767
Công ty TNHH Viettel Tanzania	28.922.010.751	21.390.815.685	28.922.010.751	21.390.815.685
Công ty Viettel Burundi S.A.	13.531.580.937	13.912.796.954	13.531.580.937	13.912.796.954
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	18.826.226.338	17.358.750.000	18.826.226.338	17.358.750.000
Công ty TNHH Viettel Myanmar	57.140.944.231	27.908.277.570	57.140.944.231	27.908.277.570
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	72.714.935	-	72.714.935	-
Đối tượng khác	2.875.825.920	1.301.344.230	2.875.825.920	1.301.344.230

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	198.751.688.209	523.417.987.678	198.751.688.209	523.417.987.678
Giá vốn cung cấp dịch vụ	89.939.154.059	108.750.294.712	89.939.154.059	108.750.294.712
Cộng	288.690.842.268	632.168.282.390	288.690.842.268	632.168.282.390



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	114.008.260.262	123.437.924.198	114.008.260.262	123.437.924.198
Lãi cho vay	207.091.067.571	176.702.561.130	207.091.067.571	176.702.561.130
Lãi trả chậm	176.541.631.617	150.957.816.251	176.541.631.617	150.957.816.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	696.813.316.942	6.288.738.348	696.813.316.942	6.288.738.348
Cộng	1.194.454.276.392	457.387.039.927	1.194.454.276.392	457.387.039.927

Doanh thu lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/03/2020 với số tiền là 679.521.550.829 VNĐ.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	156.831.829.906	184.339.229.339	156.831.829.906	184.339.229.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.202.233.626	34.284.920.242	15.202.233.626	34.284.920.242
Chi phí tài chính khác	3.147.046.766	2.281.000.001	3.147.046.766	2.281.000.001
Cộng	175.181.110.298	220.905.149.582	175.181.110.298	220.905.149.582

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	152.836.695	1.313.238.587	152.836.695	1.313.238.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.836.695	1.313.238.587	152.836.695	1.313.238.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	455.122.961.998	45.890.702.899	455.122.961.998	45.890.702.899
Chi phí nhân công	42.372.108.067	32.052.243.499	42.372.108.067	32.052.243.499
Chi phí dự phòng	401.871.669.219	-	401.871.669.219	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.094.888.565	5.163.446.986	1.094.888.565	5.163.446.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.290.082.320	6.912.462.444	8.290.082.320	6.912.462.444
Chi phí QLDN khác	1.494.213.827	1.762.549.970	1.494.213.827	1.762.549.970

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND
- Thu từ phạt hợp đồng	-	949.550.033	-	949.550.033
- Các khoản thu nhập khác	112.328.122	46.363.641	112.328.122	46.363.641
Thu nhập khác	112.328.122	995.913.674	112.328.122	995.913.674
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán	-	2.685.925.881	-	2.685.925.881
- Thuế nhà thầu	10.710.420.067	62.253.674.364	10.710.420.067	62.253.674.364
- Các khoản tiền phạt	50.000.000	-	50.000.000	-
- Các khoản chi phí khác	680.762.414	6.732.783.601	680.762.414	6.732.783.601
Chi phí khác	11.441.182.481	71.672.383.846	11.441.182.481	71.672.383.846
Lợi nhuận khác	(11.328.854.359)	(70.676.470.172)	(11.328.854.359)	(70.676.470.172)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	10.334.596.153	6.841.272.201	10.334.596.153	6.841.272.201
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.334.596.153	6.841.272.201	10.334.596.153	6.841.272.201

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	719.512.108.950	369.821.374.663	719.512.108.950	369.821.374.663
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(404.886.744.751)	-	(404.886.744.751)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	285.420.000	323.580.000	285.420.000	323.580.000
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(984.672.036.719)	-	(984.672.036.719)	-
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	(765.385.986)	-	(765.385.986)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	-	31.014.458.490	-	31.014.458.490
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(264.874.507.769)	(4.492.717.584)	(264.874.507.769)	(4.492.717.584)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	196.934.407.344	-	196.934.407.344	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	153.077.197	-	153.077.197
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(6.282.295.646)	-	(6.282.295.646)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.321.186.448)	(12.992.011.524)	(10.321.186.448)	(12.992.011.524)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	186.613.220.896	(19.121.229.973)	186.613.220.896	(19.121.229.973)

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tiền tệ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978	FCFA
	Standard Chartered	10.000.000	USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	242.779.848	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000	USD
	Tien Phong bank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	23.333.333	USD
	Vietinbank	10.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	19.565.297	USD
	NMB	6.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	4.980.886.519	TZH
	NMB	5.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/11/2019	05/11/2024	5.951.357	USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4,07 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 387 triệu USD (tương đương 9,1 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	5.850.619.615	16.431.552.171
	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang		
- Trong vòng một năm	16.072.930.188	16.105.820.188
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	64.291.720.752	64.291.720.752
- Sau năm năm	6.697.054.245	10.715.286.792
Cộng	87.061.705.185	91.112.827.732

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m² tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 69 tỷ VND (kỳ trước: 26 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.


Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 05 năm 2020

